

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Lương thực thành Phố Hồ Chí Minh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Lương thực thành Phố Hồ Chí Minh

- Mã chứng khoán: FCS
- Địa chỉ: 1610 Võ Văn Kiệt, Phường Bình Tiên, TP.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: (028) 3967 2060 Fax: (028) 3967 2022
- Email: info@foodcosa.vn Website: www.foodcosa.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 4 năm 2025

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 13/01/2025 tại đường dẫn: <https://foodcosa.vn/cong-ty-co-phan-luong-thuc-tp-hcm-cbtt-bao-cao-tai-chinh-quy-4-nam-2025-kem-giai-trinh-ket-qua-sxkd-quy-4-nam-2025/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 4 Năm 2025
- Văn bản giải trình Kết quả SXKD quý 4 năm 2025

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT



Nguyễn Quang Cường

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57.308.455.530	46.894.755.233
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.121.684.489	13.218.954.984
1. Tiền	111		30.121.684.489	13.218.954.984
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.786.163.226	12.789.578.452
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		574.486.461	1.886.397.660
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		92.380.600	118.986.814
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		12.981.058.507	8.016.231.636
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.861.762.342)	
8. Tài sản Thiêu chờ xử lý	139		-	2.767.962.342
IV. Hàng tồn kho	140		14.496.693.671	19.035.737.365
1. Hàng tồn kho	141		14.496.693.671	20.526.680.927
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.490.943.562)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.903.914.144	1.850.484.432
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		478.737.408	286.009.098
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		208.448.854	204.601.520
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.216.727.882	1.359.873.814
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		661.093.558.314	670.820.621.652
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		637.237.575.755	646.815.615.589
1. Tài sản cố định hữu hình	221		68.965.653.849	78.515.176.426
- Nguyên giá	222		612.344.596.725	612.419.106.725
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(543.378.942.876)	(533.903.930.299)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		568.271.921.906	568.300.439.163
- Nguyên giá	228		574.834.403.793	574.634.903.793
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.562.481.887)	(6.334.464.630)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.700.500	5.700.500
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.700.500	5.700.500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		18.951.059.256	18.950.739.429
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.853.508.822	5.853.508.822
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.769.085.107	13.769.085.107
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(671.534.673)	(671.854.500)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.899.222.803	5.048.566.134
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.899.222.803	5.048.566.134
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		718.402.013.844	717.715.376.885
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		657.360.957.570	656.905.366.904
I. Nợ ngắn hạn	310		87.893.682.708	88.922.011.904
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		26.246.758.742	26.449.018.446
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		812.192	27.809.800
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		795.296.559	716.767.495
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		27.070.137.077	25.391.605.186
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		540.000.000	1.020.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		32.338.078.138	34.414.210.977
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		900.000.000	900.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.600.000	2.600.000
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		569.467.274.862	567.983.355.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		569.467.274.862	567.983.355.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		61.041.056.274	60.810.009.981
I. Vốn chủ sở hữu	410		61.041.056.274	60.810.009.981
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255.138.000.000	255.138.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255.138.000.000	255.138.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(194.096.943.726)	(194.327.990.019)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(194.327.990.019)	(192.847.946.841)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		231.046.293	(1.480.043.178)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		718.402.013.844	717.715.376.885

Người lập biểu

Phạm Thị Phương Lan

Kế toán trưởng

Phạm Thị Phương Lan

Ngày 06 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Linh

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4/2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		91.709.014.271	100.891.800.082	326.956.995.070	405.809.818.888
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	1.520.000	1.232.500	1.520.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		91.709.014.271	100.890.280.082	326.955.762.570	405.808.298.698
4. Giá vốn hàng bán	11		74.337.122.328	84.000.008.094	258.893.383.143	338.684.010.011
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		17.371.891.943	16.890.271.988	68.062.379.427	67.124.288.687
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		7.143.258	3.854.679	38.571.054	24.399.529
7. Chi phí tài chính	22		-	(3.942.463)	(319.827)	16.041.888
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		2.518.692.314	1.863.955.214	7.859.936.582	7.257.134.699
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.775.892.410	15.912.017.144	61.383.997.787	62.498.142.456
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		6.084.650.477	(877.903.228)	(1.142.664.061)	(2.622.630.827)
12. Thu nhập khác	31		459.615.091	159.484.772	1.458.530.456	1.287.560.106
13. Chi phí khác	32		40.414.826	9.945.616	84.820.102	144.972.457
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		419.200.265	149.539.156	1.373.710.354	1.142.587.649
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		6.503.850.742	(728.364.072)	231.046.293	(1.480.043.178)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		6.503.850.742	(728.364.072)	231.046.293	(1.480.043.178)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		255	(29)	9	(58)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		255	(29)	9	(58)

Người lập biểu

Phạm Thị Phương Lan

Kế toán trưởng

Phạm Thị Phương Lan

Ngày 06 tháng 01 năm 2026
 Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Linh

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ 4/2025

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		231.046.293	(1.480.043.178)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.777.539.834	10.421.138.621
- Các khoản dự phòng	03		1.370.498.953	1.506.726.653
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền	04			(34.440)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(39.116.509)	(82.001.909)
- Chi phí lãi vay	06			0
- Các khoản điều chỉnh khác	07			0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu đ	08		11.339.968.571	10.365.785.747
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(719.048.518)	(4.743.644.141)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.029.987.256	(11.738.231.858)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu r	11		455.590.666	(1.012.769.177)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(43.364.979)	158.942.690
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			0
- Tiền lãi vay đã trả	14			0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.063.112.996	(6.969.916.739)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(199.500.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		545.455	57.726.218
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38.571.054	24.275.691
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(160.383.491)	82.001.909
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			0
3. Tiền thu từ đi vay	33			0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			0
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		16.902.729.505	(6.887.914.830)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.218.954.984	20.106.835.374
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			34.440
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		30.121.684.489	13.218.954.984

Ngày 06 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Phương Lan

Phạm Thị Phương Lan



Nguyễn Văn Linh

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Lương Thực Thành Phố Hồ Chí Minh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần theo mã số doanh nghiệp 0300559014, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2008; Đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 09 năm 2016; Do đăng ký mã ngành kinh doanh xăng dầu nên được vấp thay đổi lần thứ 16 ngày 03 tháng 04 năm 2019; Đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 03 tháng 03 năm 2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty. Đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 04 tháng 04 năm 2023 về việc bổ sung, sửa đổi chi tiết ngành nghề kinh doanh và thay đổi giấy tờ pháp lý cá nhân của đại diện pháp luật Công ty. Đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 12/04/2024 về việc thay đổi người đại diện pháp luật Công ty. Đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 21/04/2025 về việc thay đổi người đại diện pháp luật Công ty. Đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 05/09/2025 về việc thay đổi địa chỉ sau sáp nhập. Đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 16/10/2025 về việc thay đổi người đại diện pháp luật Công ty

- Vốn Điều lệ theo Giấy phép đăng ký kinh doanh tại ngày 31/12/2025: 294.500.000.000 đồng
- Vốn thực góp đến 31/12/2025: 255.138.000.000 đồng
- Công ty đang làm thủ tục bổ sung đăng ký kinh doanh

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, chế biến kinh doanh xuất khẩu lương
- Xuất khẩu và kinh doanh vật tư, thiết bị, phân bón, thuốc trừ sâu, hàng tiêu dùng và hàng phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; đại lý xăng dầu; Mua bán vật liệu xây dựng và hàng trang trí nội thất, kinh doanh và sửa chữa xe gắn máy, xe ô tô; vận chuyển hành khách.
- Mua bán rượu các loại trên 30 độ cồn, Thuốc lá điều sản xuất trong nước.
- Kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị; thi công xây lắp, sửa chữa các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, điện, cấp thoát nước, san lấp mặt bằng, trang trí nội thất; sản xuất vật liệu xây dựng, thiết bị vệ sinh, thiết bị phụ tùng cấp thoát nước, tư vấn xây dựng.
- Kinh doanh bách hóa, kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thủy hải sản, vải sợi, quần áo, mỹ phẩm hàng trang sức....

3. Ngành nghề kinh doanh

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

01 năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác
 - Cty TNHH TM DV Đồng Thịnh - NH CP Sài Gòn Công Thương
 - Cty Cổ phần Phú Tam Khôi - Cty CP Bảo bị Bình Tây
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - Xi nghiệp Lương thực Cửu Long
 - Xi nghiệp Lương thực Saigon Satake
 - Xi nghiệp Lương thực Mỹ Thới
 - Xi nghiệp Lương thực Thời An
 - Xi nghiệp Lương thực Phúc Lộc
 - Xi nghiệp Lương thực Trí Tôn
 - Xi nghiệp Lương thực Thanh An
 - CN Foodcomart Sài Gòn
 - CN Foodcomart Tây Ninh
 - CN Foodcomart ĐắkNong

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01... kết thúc vào ngày 31./12/).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Việt Nam Đồng (VNĐ)

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	Đến 31/12/2025	Đầu năm
- Tiền mặt	1.572.128.000	1.878.793.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.549.556.489	11.340.161.984
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	30.121.684.489	13.218.954.984
2. Các khoản đầu tư tài chính
a) Chứng khoán kinh doanh
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con);		

	Đến 31/12/2025			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);						
+ Cty CP Phú Tam Khôi	5.853.508.822	-437.724.796	5.415.784.026	5.853.508.822	-437.724.796	5.415.784.026
Cộng	5.853.508.822	-437.724.796	5.415.784.026	5.853.508.822	-437.724.796	5.415.784.026
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);						
+ Cty TNHH TM DV Đồng Thịnh	10.577.034.161		10.577.034.161	10.577.034.161		10.577.034.161
+ Cổ phiếu NH CP Sài Gòn Công Thương(cổ phiếu gốc:84.095cp; nhận chia cổ tức bằng cổ phiếu:25.228cp; nhận cổ tức 13.938 cp. Tc : 123.261 cp)	1.268.317.114		1.268.317.114	1.268.317.114		1.268.317.114
+ Mua Cổ phiếu Cty CP Bao bì Bình Tây (140.000 cp, cp thường 43.820, TC: 183.820 cp)	1.923.733.832	-233.809.877	1.689.923.955	1.923.733.832	-234.129.704	1.689.604.128
Cộng	13.769.085.107	-233.809.877	13.535.275.230	13.769.085.107	-234.129.704	13.534.955.403
Tổng cộng	19.622.593.929	-671.534.673	18.951.059.256	19.622.593.929	-671.854.500	18.950.739.429

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Đến 31/12/2025		Đầu năm	
	Giá trị	dự phòng	Giá trị	dự phòng
HTX Vận Tài Đức Công			200.000.000	
Công ty TNHH SX TM thực phẩm Phú Hòa			574.907.436	
Công ty TNHH Pouyuen Việt Nam	382.725.000		640.000.000	
Các khoản phải thu khách hàng khác	191.761.461		471.490.224	
Cộng	574.486.461		1.886.397.660	

4. Phải thu khác

	Đến 31/12/2025		Đầu năm	
	Giá trị	dự phòng	Giá trị	dự phòng
a) Ngân hạn	12.981.058.507	0	8.016.231.636	
Tạm ứng	2.743.452.856			
Thu tiền khai thác dịch vụ gửi hàng, điện nước	639.199.685		21.752.948	
Công ty CP đầu tư địa ốc Bến Thành - Đây là khoản tiền thuê đất nộp hộ cho Công ty CP đầu tư địa ốc Bến Thành	6.724.911.399		6.169.253.830	
Công ty TNHH Phát triển thương hiệu và Dv kết nối bán lẻ Châu Á			1.650.000.000	
- Ghi nhận bồi thường thất thoát hàng hóa tại CH 1060 Âu Cơ-Foodcomart Sài Gòn -Bản án sơ thẩm số 755/2025/HIS-ST ngày 1/12/2025 (Trần Quang Việt)	2.767.962.342			
Phải thu khác	105.532.225		175.224.858	
b) Dài hạn (trương tự các khoản mục ngắn hạn)				
- Ký cược, ký quỹ;				
Cộng	12.981.058.507	0	8.016.231.636	0

	Đến 31/12/2025		Đầu năm	
	Giá trị	dự phòng	Giá trị	dự phòng
- Hàng thiếu kiểm kê tại điểm bán si 1060 Âu Cơ, Q. Tân Bình			2.767.962.342	
- Hàng thiếu kiểm kê tại XN Thạnh An				
Cộng	0	0	2.767.962.342	0

6. Nợ xấu

	Đến 31/12/2025			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Nợ phải thu lớn đối	2.901.962.342	2.861.762.342	40.200.000			0
- Công ty TNHH XNK Minh Trí	134.000.000	93.800.000	40.200.000			0

- Ghi nhận bồi thường thất thoát hàng hóa tại CH
1060 Âu Cơ-Foodcomart Sài Gòn -Bản án sơ thẩm số
755/2025/HS-ST ngày 1/12/2025 (Trần Quang Việt)

2.767.962.342 2.767.962.342 0

7. Hàng tồn kho:

	Đến 31/12/2025		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu;	301.684.026	0	1.481.842.760	0
- Công cụ, dụng cụ;	300.411.449		303.678.033	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;	27.304.660	0	7.425.491.331	0
- Hàng hóa;	13.867.293.536		11.315.668.803	
- Hàng hóa gửi đi bán	0		0	
Cộng	14.496.693.671	0	20.526.680.927	0

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nếu li do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công
trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

	Đến 31/12/2025	Đầu năm
- Mua sắm;	0	0
- XD CB;	5.700.500	5.700.500
+ Dự án XD trạm xăng dầu E 1/4 NH Tri	5.700.500	5.700.500
Cộng	5.700.500	5.700.500

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	396.992.912.156	192.212.881.966	7.490.319.586	12.384.041.077	3.338.951.940	612.419.106.725
- Mua trong năm			0		0	0
- Đầu tư XDCC hoàn thành	0	0		0	0	0
- Tăng do đánh giá lại tài sản					0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán				74.510.000		74.510.000
- Giảm do đánh giá lại tài sản						0
- Bán giao						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	396.992.912.156	192.212.881.966	7.490.319.586	12.309.531.077	3.338.951.940	612.344.596.725
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	331.823.538.961	179.150.543.562	7.490.319.586	12.304.623.382	3.134.904.808	533.903.930.299
- Khấu hao trong năm	5.593.370.536	3.822.345.757		56.752.118	77.054.166	9.549.522.577
- Tăng do đánh giá lại tài sản						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán				74.510.000		74.510.000
- Giảm do đánh giá lại tài sản						0
- Bán giao						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	337.416.909.497	182.972.889.319	7.490.319.586	12.286.865.500	3.211.958.974	543.378.942.876
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	65.169.373.195	13.062.338.404	0	79.417.695	204.047.132	78.515.176.426
- Tại ngày cuối năm	59.576.002.659	9.239.992.647	0	22.665.577	126.992.966	68.965.653.849

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang đề thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 227.875.342.254

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	572.155.015.221	0	0	2.479.888.572	0	574.634.903.793
- Mua trong năm		0	0	0	199.500.000	199.500.000
- Tạo ra từ nội bộ DN	0	0	0	0	0	0
- Tăng do nộp mua kinh doanh	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác		0	0	0	0	0
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác		0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	572.155.015.221	0	0	2.479.888.572	199.500.000	574.834.403.793
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.854.576.058	0	0	2.479.888.572	0	6.334.464.630
- Khấu hao trong năm	222.475.590	0	0	0	5.541.667	228.017.257
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	4.077.051.648	0	0	2.479.888.572	5.541.667	6.562.481.887
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	568.300.439.163	0	0	0	0	568.300.439.163
- Tại ngày cuối năm	568.077.963.573	0	0	0	193.958.333	568.271.921.906

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

2.490.988.572

(*) Đến thời điểm 31/12/2025, Tài sản vô hình tương ứng giá trị quyền sử dụng là 572.155.015.221 đồng. Trong đó có 4 lô đất với tổng nguyên giá tạm xác định là 561.416.855.000 đồng. Ngày 12/03/2018, Bộ tài chính có văn bản số 323/QĐ-BTC về việc thu hồi cơ sở nhà đất số 400 Nguyễn Duy (cơ sở nhà đất 400 Nguyễn Duy có nguyên giá tạm xác định là : 119.323.400.000 đồng, nằm trong tổng số 4 lô đất với tổng nguyên giá tạm xác định là : 561.416.855.000 đồng). Ngày 17/9/2018 UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã có ý kiến bằng văn bản số 4271/UBND-KT về phương án sắp xếp lại, xử lý đối với 66/88 cơ sở nhà đất của Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam Công ty TNHH MTV trên địa bàn thành phố. Tuy nhiên tại thời điểm 31/12/2025 chưa đủ hồ sơ pháp lý cũng như chưa tiến hành bàn giao nên chưa ghi giảm. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh nội dung trên khi có đầy đủ các hồ sơ pháp lý.

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuế tài chính trong năm - Thuế thu nhập doanh nghiệp - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuế tài chính - Giảm khác	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm - Mua lại TSCĐ thuế tài chính - Tăng khác - Giảm khác	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước

	Đến 31/12/2025	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	478.737.408	286.009.098
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	478.737.408	286.009.098
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		39.882.500
+ Cước phí internet		
+ Chi phí bảo trì phần mềm	4.189.332	9.258.334
+ Chi phí sửa chữa, cải tạo	8.848.375	
+ Chi phí bảo hiểm	89.429.601	79.759.026
+ Chi phí khác	376.270.100	157.109.238
b) Dài hạn	4.899.222.803	5.048.566.134
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	4.899.222.803	5.048.566.134
+ Chi phí sửa chữa, cải tạo	168.739.636	39.508.752
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	110.720.451	
+ Chi phí thuê đất của XN Cửu Long		
+ Chi phí khác	70.584.213	149.884.877
+ Lợi thế kinh doanh (1)	121.508.092	303.770.230
+ Chi phí thuê đất tại XN Trĩ Tôn- An Giang (2)	4.427.670.411	4.555.402.275
Cộng	5.377.960.211	5.334.575.232

(1) Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Quyết định 67/QĐ-HĐTV ngày 22/08/2017 của Tổng Cty LTMN về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/09/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh

(2) Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại XN Trĩ Tôn- An Giang thời gian phân bổ là 548 tháng. Năm 2025 là tháng sử dụng thứ 146.

14. Vay và nợ thuê tài chính	Đến 31/12/2025		Tăng	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	trong kỳ		Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn		900.000.000	0	0	0	900.000.000
Công ty cổ phần thương mại Địa Ốc Việt (Vietcomreal)		900.000.000				900.000.000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	900.000.000
Cộng		900.000.000				900.000.000
c) Các khoản nợ thuê tài chính						

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Đến 31/12/2025		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Cộng	

15. Trái phiếu phát hành

15.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Đến 31/12/2025			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
Cộng		

15.2. Trái phiếu chuyển đổi

16. Phải trả người bán	Đến 31/12/2025	Đầu năm
a) ngắn hạn	26.246.758.742	26.449.018.446
Công ty cổ phần- Tổng Công ty Lương Thực miền Nam	24.361.723.614	24.361.723.614
Chi nhánh Công ty TNHH MTV BCA-Thăng Long- XN Kinh doanh xăng dầu	1.515.160.000	
Phải trả cho các đối tượng khác	369.875.128	2.087.294.832
b) Dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	24.361.723.614	24.361.723.614

Công ty cổ phần- Tổng Công ty Lương Thực miền Nam	24.361.723.614	24.361.723.614
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	24.361.723.614	24.361.723.614
Công ty cổ phần- Tổng Công ty Lương Thực miền Nam	24.361.723.614	24.361.723.614

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đến 31/12/2025	
	Số phải thu	Số phải nộp			Số phải thu	Số phải nộp
a) Phải nộp (chỉ tiết theo từng loại thuế)	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	84.021.320	716.767.495	5.937.013.570	5.841.507.604	67.044.418	795.296.559
Cộng	84.021.320	716.767.495	5.937.013.570	5.841.507.604	67.044.418	795.296.559
b) Phải thu (chỉ tiết theo từng loại thuế)	
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	488.454.009		0	0	488.454.009	
3. Thuế thu nhập cá nhân	681.241.845	0	25.073.601	888.131	657.056.375	0
4. Thuế nhà đất	4.173.080		4.630.827	4.630.827	4.173.080	
5. Tiền thuế đất	101.983.560	0	34.109.636.330	34.007.652.770	0	0
6. Các loại thuế khác	0		64.000.000	64.000.000	0	
Cộng	1.275.852.494	0	34.203.340.758	34.077.171.728	1.149.683.464	0
Tổng cộng	1.359.873.814	716.767.495	40.140.354.328	39.918.679.332	1.216.727.882	795.296.559

18. Chi phí phải trả

	Đến 31/12/2025	Đầu năm
a) Ngắn hạn	27.070.137.077	25.391.605.186
+ Công ty đang trích trước tiền thuế nhà theo Bản án phúc thẩm số 1046/2016/KDTM-PT của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 13/09/2016.	1.062.000.000	1.062.000.000
+ Công ty đang trích trước tiền An phí theo bản án 1046/KDTM-PT	43.860.000	43.860.000
+ Trích trước số tiền lãi chậm nộp CPH theo biên bản làm họp ngày 01/12/2020- phải trả Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam- Công ty cổ phần (tính đến 31/12/2017).	10.466.444.992	10.466.444.992
+ Trích trước số tiền lãi chậm nộp CPH theo Nghị quyết số 04/NQ-LT-HDQT ngày 19/8/2020 (tính từ 01/01/2018 đến ngày 08/10/2018)	3.710.924.201	3.710.924.201
+ Khác (lãi năm 2018 đến tháng 12/2021 theo Hđ 01/MB/2017 ngày 17/01/2017- phải trả Tổng Công ty Lương thực Miền Nam- Công ty cổ phần)	6.438.988.877	9.604.349.983
+ Khác (lãi năm 2022, 2023 theo Hđ 01/MB/2017 ngày 17/01/2017)	3.165.361.106	
+ Khác (phí kiểm toán 6 tháng năm 2025: 47.500.000, Trợ cấp nghỉ việc: 586.857.500, thi lao HDQT+BKS: 119.512.500, tiền lương chi cho NLEĐ và người quản lý năm 2025: 1.023.581.000; chi phí khác: 405.106.901)	2.182.557.901	504.026.010

b) Dài hạn

Cộng	27.070.137.077	25.391.605.186
-------------	-----------------------	-----------------------

19. Phải trả khác

	Đến 31/12/2025	Đầu năm
a) Ngắn hạn	32.338.078.138	34.414.210.977
Kinh phí công đoàn		
Phải trả về cổ phần hoá (1)	17.222.929.928	17.222.929.928
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.310.006.968	9.485.046.862
Phải trả Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket tiền phí xuất khẩu	42.517.805	42.517.805
Phải trả Bộ tài chính tiền cấp kinh phí xây dựng cơ bản	7.553.170.410	7.553.170.410
Các khoản phải trả, phải nộp khác	209.453.027	110.545.972
Cộng		
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục)	569.467.274.862	567.983.355.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.050.419.862	1.566.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (3)	5.000.000.000	5.000.000.000
- Các khoản phải trả về giá trị quyền sử dụng đất theo đánh giá của VVFC (4)	561.416.855.000	561.416.855.000

¹⁾ Đây là khoản công nợ có phần hòa phải nộp về Quỹ hỗ trợ và sắp xếp doanh nghiệp theo Quyết định 67/QĐ- HĐTV ngày 22/8/2017 về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/09/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh. Đến thời điểm hiện nay , khoản nợ này đã quá hạn.

(2) Khoản tiền thuế GTGT của tài sản đầu tư sử dụng nguồn vốn từ khoản tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất (các dự án đầu tư XDCB được ngân sách nhà nước cấp vốn) còn phải nộp về Bộ Tài Chính. Công ty đã có văn bản số 404/LT-TCKT ngày 21/11/2016 về việc Báo cáo nguồn vốn đầu tư XDCB tại thời điểm chính thức bán giao Công ty cổ phần. Đến thời điểm hiện nay , khoản nợ này đã quá hạn.

³⁾ Khoản phải trả Công ty cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành là tiền hợp tác kinh doanh theo hợp đồng số 86/BTL - HĐKT - 2010 ngày 18/08/2010 về "Hợp tác kinh doanh xây dựng trung tâm thương mại". Theo đó, hai bên cùng hợp tác để thực hiện dự án khu cao ốc liên hợp trung tâm thương mại- dịch vụ, văn phòng cho thuê và căn hộ tại số 400 Nguyễn Duy, Phường 9, Quận 8, TPHCM. Công ty góp vốn bằng giá trị tài sản trên đất và lợi thế kinh doanh của mặt bằng 400 Nguyễn Duy, Phường 9, Quận 8, TPHCM, Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành góp toàn bộ vốn đầu tư để thực hiện dự án (dự kiến 992,9 tỷ VND). Công ty được phân chia một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của dự án (khoảng 35 tỷ VND), sau khi hoàn thành nghĩa vụ thanh toán lợi nhuận cho Công ty thì Công ty CP Địa ốc Bến Thành được hưởng toàn bộ lợi nhuận từ việc kinh doanh, khai thác của dự án. Đến ngày 12/3/2018 Bộ Tài Chính đã có công văn số 323/QĐ-BTC về việc thu hồi và bán giao cơ sở nhà đất 400 Nguyễn Duy về UBND TP. Hồ Chí Minh. Ngày 17/9/2018 UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã có ý kiến bằng văn bản số 4271/UBND-KT về phương án sắp xếp lại, xử lý đối với 66/88 cơ sở nhà đất của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam Công ty TNHH MTV trên địa bàn thành phố. Tại thời điểm 31/12/2025 chưa đủ hồ sơ pháp lý cũng như chưa tiến hành bán giao. Nên chưa điều chỉnh sổ sách kế toán.

(4) Các khoản phải trả về giá trị quyền sử dụng đất theo đánh giá của VVFC:

-Đất giao cơ thu tiền sử dụng đất : Giá trị quyền sử dụng đất sau khi tính theo Quyết định 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2019 được tạm tính tăng vào giá trị doanh nghiệp và tạm tăng nợ phải trả khác

-Giá trị quyền sử dụng đất của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

	Đến 31/12/2025	Đầu năm
20. Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngân hạn		
- Doanh thu nhận trước;	540.000.000	1.020.000.000
Cộng	540.000.000	1.020.000.000
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngân hạn)		
- Doanh thu nhận trước;		
Cộng	0	
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		
Cộng		
21. Dự phòng phải trả	Đến 31/12/2025	Đầu năm
a) Ngân hạn
Cộng
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngân hạn)
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Đến 31/12/2025	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Đến 31/12/2025	Đầu năm
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

23. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Các khoản mục khác	Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ		
	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	255.138.000.000						-192.847.946.841		62.290.053.159
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước							-1.480.043.178		-1.480.043.178
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác									0
Số dư cuối năm trước	255.138.000.000	0	0	0	0	0	-194.327.990.019	0	60.810.009.981
Số dư đầu năm nay	255.138.000.000	0	0	0	0	0	-194.327.990.019	0	60.810.009.981
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							231.046.293		231.046.293
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác									0
Số dư cuối 31/12/2025	255.138.000.000	0	0	0	0	0	-194.096.943.726	0	61.041.056.274

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Đến 31/12/2025

Đầu năm

- Cổ phần Nhà nước (Tổng Công ty LTMN :59,78%)	152.509.000.000	152.509.000.000
- Cổ phần người lao động trong DN: 1,36%	3.490.860.000	3.490.860.000
- Cổ phần của Nhà đầu tư: 38,86%	99.138.140.000	99.138.140.000
Cộng	255.138.000.000	255.138.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Đến 31/12/2025

Đầu năm

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	255.138.000.000	255.138.000.000
+ Vốn góp đầu năm	255.138.000.000	255.138.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	255.138.000.000	255.138.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	---	---

d. Cổ tức
đ. Cổ phiếu

	Đến 31/12/2025	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang kỳ phát hành	29.450.000	29.450.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.450.000	29.450.000
+ Cổ phiếu phổ thông	28.899.000	28.899.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	551.000	551.000
- Số lượng cổ phiếu đã thu hồi	3.936.200	3.936.200
+ Cổ phiếu phổ thông	3.936.200	3.936.200
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.513.800	25.513.800
+ Cổ phiếu phổ thông	24.962.800	24.962.800
+ Cổ phiếu ưu đãi	551.000	551.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/ Cổ phiếu

Theo Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/8/2017 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực miền Nam về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2, Công ty đã thực hiện giảm phần vốn nhà nước số tiền 39,362 tỷ đồng (tương ứng giảm 3.936.200 cổ phần của nhà nước). Theo đó, Vốn điều lệ của Công ty cổ phần được điều chỉnh còn 255.138.000.000 đồng, tương ứng 25.513.800 cổ phần. Ngày 29/09/2017, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã họp và thông qua phương án giảm vốn điều lệ (phần vốn Nhà nước), ban hành Nghị quyết số 02/NQLT-DHĐCD phê duyệt phương án nêu trên và công bố thông tin bắt thường về nội dung này. Hiện tại, Công ty đang tiến hành các thủ tục để thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh, sau đó sẽ thực hiện thông báo cho Ủy Ban chứng khoán sau khi hoàn thành thủ tục giảm vốn điều lệ.

f. Các quỹ của doanh nghiệp:

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực

23. Nguồn kinh phí

	Đến 31/12/2025	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Hiện tại Công ty đang theo dõi ngoài bảng các nội dung liên quan :

a. Tài sản đã loại khỏi giá trị doanh nghiệp chờ bán giao

Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty có một số tài sản chờ bán giao cho Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/08/2017 về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/09/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể như sau:

STT	Tên tài sản	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VDN
01	Máy móc thiết bị	41.804.306.894	41.541.017.678	263.289.216
02	Phương tiện vận tải	412.589.720	412.589.720	0
03	Thuế bị, dụng cụ quản lý	1.157.761.629	1.157.581.788	179.841
	Tổng	43.374.658.243	43.111.189.186	263.469.057

b) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm;

c) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

d) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Đến 31/12/2025

e) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

f) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 5 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa số kế toán nợ khó đòi.

g) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

25. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

	Năm 2025	Năm 2024
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	326.956.995.070	405.808.298.698

- Doanh thu bán hàng;	269.029.162.644	349.069.912.773
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	57.927.832.426	56.738.385.925
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1.232.500	0
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2025	Năm 2024
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	243.573.974.894	323.688.606.559
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	16.810.351.811	13.504.459.890
- Trích lập (+), Hoàn nhập (-) dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-1.490.943.562	1.490.943.562
Cộng	258.893.383.143	338.684.010.011
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2025	Năm 2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.571.054	24.275.691
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	0	123.838
- Doanh thu hoạt động tài chính khác;	0	0
Cộng	38.571.054	24.399.529
5. Chi phí tài chính	Năm 2025	Năm 2024
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	0	258.797
- Chi phí tài chính khác;	-319.827	15.783.091
Cộng	-319.827	16.041.888
6. Thu nhập khác	Năm 2025	Năm 2024
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	545.455	57.726.218
- Các khoản khác (Xử lý công nợ, hàng thừa, Thương mại trợ trợ trưng bày, hoạt động khác)	1.457.985.001	1.229.833.888
Cộng	1.458.530.456	1.287.560.106
7. Chi phí khác	Năm 2025	Năm 2024
- Các khoản khác;	84.820.102	144.972.457
Cộng	84.820.102	144.972.457
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2025	Năm 2024
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	61.383.997.787	62.498.142.456
- Chi phí nhân công	10.841.071.546	9.659.005.741
- Chi phí vật liệu	360.584.144	297.501.918
- Chi phí đồ dùng văn phòng	194.922.534	205.647.382
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.872.906.807	9.126.539.826
- Thuế phí, lệ phí	33.592.692.112	38.737.257.706
- Trợ cấp thôi việc	3.543.408.842	190.088.500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.280.579.500	1.811.884.592
- Chi phí bằng tiền khác	2.697.832.302	2.470.216.791
b) Chi phí bán hàng	7.859.936.582	7.257.134.699
- Chi phí nhân công	3.315.289.518	2.834.571.728
- Chi phí vật liệu, bao bì	163.869.501	256.165.113
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	280.981.665	280.330.373
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	869.219.459	1.084.708.824
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.366.396.762	2.123.211.922
- Chi phí bằng tiền khác	864.179.677	678.146.739
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2025	Năm 2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.019.852.851	99.411.146.144
- Chi phí nhân công	14.322.968.564	12.747.041.530
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.777.539.834	10.421.369.621
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.679.029.326	4.292.920.251
- Chi phí khác bằng tiền	40.698.112.933	42.098.607.756
Cộng	77.497.503.508	168.971.085.302
Kết quả SDSNKD	231.046.293	-1.480.043.178

Lập, ngày 06 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Phạm Thị Phương Lan

Kế toán trưởng



Phạm Thị Phương Lan

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Linh

